TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ QUY NHƠN** **TỈNH BÌNH ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 106/2023/DS-ST
Ngày 23/6/2023
V/v tranh chấp hợp đồng
mua bán tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUY NHƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng Diễm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Cảnh Liêm
2. Ông Phạm Ngọc Đông

- Thư ký phiên tòa:Bà Nguyễn Huỳnh Thế Nữ Diệu Hiền - Là Thư ký Tòa án nhân dân TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Phạm Tố Phong - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 6 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 437/2022/TLST-DS ngày 01 tháng 11 năm 2022, về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 111/2023/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 5 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 94/QĐST-DS ngày 02 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị Thu A, sinh năm 1970; Địa chỉ: Thôn L, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Phan Thị T– Luật sư của Văn phòng luật sư B thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bình Định (có mặt).

Địa chỉ: 110 H, thành phố Q, tỉnh Bình Định.

- *Bị đơn:* Vợ chồng anh Nguyễn Tấn V, sinh năm 1975 (vắng mặt)

Chị Lê Thị T, sinh năm 1975 (có mặt)

Đồng địa chỉ: T6, KV 1, phường T, thành phố Q, tỉnh Bình Định.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Anh Nguyễn Thanh V, sinh năm 1970; địa chỉ: Thôn L, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 17 tháng 10 năm 2022, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn chị Lê Thị Thu A và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Giữa chị và chị Lê Thị T có mối quan hệ làm ăn mua bán đót với nhau, hai bên thỏa thuận về ngày, giá tiền và hình thức thanh toán: Nếu chị T đưa tiền ngay khi nhận hàng thì không ghi sổ nợ, nếu chưa thanh toán liền thì chị T tự ghi vào sổ nợ của chị A. Hai bên thống nhất cách ghi số tiền trong các giấy tờ chốt nợ là không ghi 03 số cuối gồm số hàng trăm, hàng chục và hàng đơn vị, mặc định đó là các số 000. Các ngày, tháng, năm được ghi trong giấy tờ nhận nợ là ngày âm lịch. Về giá cả mua bán: đối với số lượng đót tính theo kg thì giá tiền là chục nghìn/ kg (ví dụ giá đót là 28, có nghĩa là 28.000 đồng/kg), đối với số lượng đót tính theo bó thì giá tiền là trăm nghìn/bó (ví dụ giá đót là 28, có nghĩa là 280.000 đồng/bó). Quá trình mua bán và thanh toán cụ thể như sau:

- Ngày 23/7/2018 (âm lịch) hai bên chốt nợ xác định chị T còn nợ chị 345.000.000 đồng;

- Ngày 26/8/2018 (âm lịch) chị T tiếp tục mua của chị 14.419,9 kg đót, thỏa thuận giá 31.000 đồng/ký, thành tiền 462.516.000 đồng, chị T thanh toán 230.000.000 đồng, còn lại 232.516.000 đồng nhưng hai bên xác định còn nợ lại là 232.000.000 đồng;

- Ngày 02/12/2018 (âm lịch) chị T mua của chị 10.272 kg đót Kon Tum với giá thỏa thuận 27.000 đồng/kg, thành tiền 277.344.000 đồng và 76,7 bó đót Hà Ra, giá thỏa thuận 280.000 đồng/01 bó, thành tiền 21.493.000 đồng. Chị T thanh toán 90.000.000 đồng; Ngày 12.12.2018 (âm lịch) chị T tiếp tục thanh toán 41.000.000 đồng, còn nợ lại 167.837.000 đồng.

Tổng cộng 03 lần này, chị T còn nợ chị là 744.837.000 đồng.

Sau đó chị và chị T tiếp tục mua bán đót thêm 04 lần như sau:

- Ngày 14/12/2018 (âm lịch) chị bán cho chị T 180 bó đót Hà Ra, thành tiền 50.400.000 đồng. Lần này chị T chưa thanh toán tiền cho chị;

- Ngày 16/12/2018 (âm lịch) chị bán cho chị T 260 (bó) mét đót Hà Ra với giá 270.000 đồng/bó, thành tiền 70.200.000 đồng. Lần này chị T chưa thanh toán tiền cho chị;

- Ngày 20/12/2018 (âm lịch), chị bán cho chị T 71 mét đót Hà Ra, giá thỏa thuận 260.000 đồng/bó, thành tiền 18.460.000 đồng, tuy nhiên thống nhất ghi sổ là 18.400.000 đồng. Lần này chị T chưa thanh toán tiền cho chị;

- Ngày 06/01/2019 (âm lịch), chị bán cho chị T 5.224,5 kg đót Kông Chrò, giá thỏa thuận 26.000 đồng/ký, thành tiền 135.837.000 đồng. Lần này chị T chưa thanh toán tiền cho chị.

Tổng cộng 04 lần mua bán này, chị T nợ chị 274.837.000 đồng.

Tổng số nợ chị T nợ chị từ ngày 23/7/2018 đến ngày 06/01/2019 là 1.019.674.000 đồng.

Sau đó chị nhiều lần yêu cầu chị T trả tiền nhưng chị T không trả. Đến ngày 16/02/2020 (âm lịch) chị và chị T chốt nợ, hai bên xác định: Tiền nợ cũ là 744.837.000 đồng, tiền nợ mới là 274.835.000 đồng, tổng cộng nợ là 1.019.672.000 đồng, trừ tiền nợ cũ là 190.000.000 đồng thì chị T còn nợ chị 829.672.000 đồng.

Nay chị khởi kiện yêu cầu vợ chồng chị T trả cho chị số tiền nợ gốc 829.672.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Ngoài ra, nguyên đơn không yêu cầu gì khác.

Theo bản tự khai ngày 21 tháng 11 năm 2022, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, lời trình bày tại các phiên hòa giải và tại phiên tòa, bị đơn chị Lê Thị T trình bày:

Chị thống nhất về quá trình làm ăn mua bán đót và các thỏa thuận giữa hai bên như chị A trình bày. Về số tiền nợ cụ thể từng giai đoạn và thời gian nợ chị không nhớ chính xác. Tuy nhiên, chị xác định chị và chị A có thực hiện việc chốt nợ vào ngày 16/02/2020 (âm lịch) và chị là người viết giấy chốt nợ này.

Trong quá trình mua bán, năm 2018 chị A bán cho chị 12 tấn đót, thỏa thuận tiền hàng là 28.000 đồng/kg, sau đó chị A báo giá lên là 31.000 đồng/kg, do có khách hàng đặt hàng nên chị vẫn thống nhất với chị A giá là 31.000 đồng/kg, nhưng hai bên có thỏa thuận miệng với nhau là chị thanh toán cho chị A theo giá 28.000 đồng/kg và chị đã thanh toán xong khoản tiền này, mặc dù vậy trên giấy tờ thì chị A vẫn cho rằng chị còn nợ tiền hàng năm 2018 theo giá 31.000 đồng/kg nên khi chốt nợ chị A đã cộng khoản tiền chênh lệch giá này vào tổng số nợ. Đồng thời trong quá trình mua bán có lần chị A giao hàng thiếu, chất lượng đót xấu. Khi chốt nợ ngày 16/02/2020 (âm lịch), chị A có hứa bớt tiền giao thiếu hàng, đót xấu, trừ tiền chênh lệch về giá (từ giá 28.000 đồng/kg lên giá 31.000 đồng/kg), trừ khoản tiền 17.000.000 đồng chị đã giao cho chồng chị A tại cầu Bà Gi và các khoản tiền đã trả, tổng cộng khoảng gần 200.000.000 đồng (các khoản tiền trên chị không nhớ cụ thể số tiền là bao nhiêu, cũng không ghi lại giấy tờ gì để chứng minh) nên chị chỉ còn nợ chị A số tiền gốc 630.000.000 đồng. Do tin tưởng nhau, chị không ghi lại giấy tờ gì, cũng không có ai làm chứng nên chị không có chứng cứ gì để chứng minh cho lời khai của mình, nay nếu chị A vẫn khẳng định chị còn nợ chị A 829.672.000 đồng theo như Giấy chốt nợ ngày 16/02/2020 (âm lịch) và yêu cầu trả số tiền này thì chị đồng ý.

Chị là người trực tiếp làm ăn mua bán đót với chị A nên chồng chị là anh Nguyễn Tấn V không liên quan gì. Thu nhập từ việc mua bán chị dùng làm nguồn vốn làm ăn và dùng chi tiêu chung cho gia đình. Về phương thức trả nợ, do công việc làm ăn của chị đang khó khăn nên chị xin trả dần hàng năm, mỗi năm trả 100.000.000 đồng, chia trung bình để trả theo tháng.

Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, lời trình bày tại phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải bị đơn anh Nguyễn Tấn V1 trình bày: Vợ anh là chị Lê Thị Thành có làm ăn mua bán đót với chị Lê Thị Thu A, việc mua bán giữa chị A và chị T, anh không biết cụ thể vì anh cũng có công việc riêng. Chị T đã chốt số nợ với chị A như thế nào anh cũng thống nhất. Thu nhập từ việc mua bán đót vợ anh đều dùng chi tiêu chung cho gia đình. Nay chị A yêu cầu vợ chồng anh trả nợ thì anh đồng ý, phương thức trả nợ do chị T quyết định, anh không có ý kiến gì.

Theo bản tự khai ngày 02 tháng 03 năm 2023 và đơn đề nghị xét xử vắng mặt ngày 22/6/2023 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Thanh V2 trình bày: Anh là chồng chị Lê Thị Thu A, anh thống nhất như trình bày và yêu cầu khởi kiện của chị A, không có ý kiến gì khác.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quy Nhơn phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn chị Lê Thị Thu A, bị đơn chị Lê Thị T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Thanh V2 thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, riêng anh Nguyễn Tấn V1chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn, buộc vợ chồng anh Nguyễn Tấn V1, chị Lê Thị T phải trả một lần cho chị Lê Thị Thu A số tiền 829.672.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thời hiệu khởi kiện: Giữa chị Lê Thị Thu A và chị Lê Thị T thực hiện việc mua bán tài sản trong nhiều năm. Thời điểm nợ bắt đầu từ ngày 23/7/2018 âm lịch (ngày 02/9/2018 dương lịch) cho đến ngày mua bán đót nợ đợt cuối vào ngày 06/01/2019 âm lịch (ngày 10/02/2019 dương lịch). Chị T thừa nhận chị viết Giấy chốt nợ vào ngày 16/02/2020 âm lịch (ngày 09/3/2020 dương lịch) thừa nhận nợ chị A 829.672.000 đồng. Như vậy quyền và lợi ích hợp pháp của chị A bị xâm phạm kể từ ngày 16/02/2020 âm lịch (ngày 09/3/2020 dương lịch). Ngày 17/10/2022, chị Lê Thị Thu A khởi kiện yêu cầu vợ chồng anh Nguyễn Tấn

V1, chị Lê Thị T trả nợ nên theo Điều 157, Điều 429 Bộ luật Dân sự năm 2015 vẫn còn thời hiệu khởi kiện.

[1.2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết: Chị Lê Thị Thu A khởi kiện yêu cầu trả khoản nợ từ việc mua bán đót nên đây là tranh chấp về hợp đồng mua bán tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn anh Nguyễn Tấn V1, chị Lê Thị T cư trú tại tổ 6, khu vực 1, phường T, thành phố Q, tỉnh Bình Định nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn anh Nguyễn Tấn V1 đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Thanh V2 vắng mặt nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử.

[2] Về nội dung:

[2.1] Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các bên thì có căn cứ xác định: Giữa chị Lê Thị Thu A và chị Lê Thị T có giao dịch mua bán đót với nhau lâu năm. Trước năm 2018 việc mua bán giữa hai bên diễn ra bình thường, tiền hàng được thanh toán đầy đủ. Đến năm 2018 chị T bắt đầu nợ tiền hàng của chị A, hai bên vẫn tiếp tục mua bán với nhau cho đến năm 2019, trong thời gian đó chị T có lần thanh toán một phần tiền hàng, có lần để nợ lại. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị A và chị T đều thừa nhận để thống nhất số nợ nên vào ngày 16/02/2020 âm lịch (ngày 09/3/2020 dương lịch) hai bên đã chốt nợ với nhau, theo đó chị T viết và ký vào Giấy chốt nợ ngày 16/02/2020 (âm lịch) xác định chị T còn nợ chị A với tổng số tiền 829.672.000 đồng. Chị T nại rằng sau khi chốt nợ đã trả nhiều lần cộng với việc trừ số tiền hàng chị A giao thiếu, trừ tiền đót xấu, trừ tiền chênh lệch giá (tổng số tiền khoảng gần 200.000.000 đồng, không nhớ cụ thể số tiền bao nhiêu) nên chỉ còn nợ chị A 630.000.000 đồng nhưng chị A không thừa nhận việc này, chị T không có chứng cứ gì chứng minh, vì vậy Hội đồng xét xử đủ cơ sở xác định Giấy chốt nợ ngày 16/02/2020 (âm lịch) là chứng cứ chứng minh chị T còn nợ chị A số tiền 829.672.000 đồng, là tiền thực nợ trong việc mua bán đót giữa chị A và chị T.

[2.2] Chị Anh yêu cầu anh Nguyễn Tấn V1 và chị Lê Thị T cùng trả nợ: Xét thấy nghề nghiệp của chị T là làm ăn mua bán đót, thu nhập từ việc mua bán của chị đóng góp vào kinh tế chung của gia đình. Anh V1 cũng đồng ý cùng vợ trả nợ nên căn cứ Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xác định đây là nợ chung của chị Lê Thị T và anh Nguyễn Tấn V1.

[2.3] Chị T yêu cầu được trả nợ dần với mức 100.000.000 đồng/năm, Hội đồng xét xử thấy rằng sau khi đã viết giấy chốt nợ vào ngày 16/02/2020 âm lịch nhưng khi vợ chồng chị A đòi nợ nhiều lần nhưng vợ chồng chị T không trả. Tại phiên tòa, chị A không đồng ý cho anh V1, chị T trả nợ dần.

[2.4] Tại bản khai anh Nguyễn Thanh V2 yêu cầu vợ chồng chị Lê Thị T, anh Nguyễn Tấn V1 phải trả tiền nợ gốc và lãi suất theo quy định của pháp luật cho vợ chồng anh nhưng trước khi mở phiên tòa, anh có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, theo đó chỉ yêu cầu anh Nguyễn Tấn V1 và chị Lê Thị T trả cho chị A tiền nợ gốc, không yêu cầu trả lãi suất, đây là sự tự nguyện của anh, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Như vậy, theo nhận định tại các mục [2.1], [2.2], [2.3], [2.4] thì vợ chồng anh Nguyễn Tấn V1 chị Lê Thị T phải có nghĩa vụ trả cho chị Lê Thị Thu A số tiền 829.672.000 đồng nên áp dụng Điều 430, Điều 433, Điều 440 của Bộ luật Dân sự năm 2015, buộc anh Nguyễn Tấn V1 chị Lê Thị T trả 01 lần cho chị Lê Thị Thu A số tiền 829.672.000 đồng theo như yêu cầu khởi kiện của chị A.

[3] Án phí dân sự sơ thẩm: Theo Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

- Anh Nguyễn Tấn V1 và chị Lê Thị T phải chịu 36.890.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận.

- Chị A không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nên được hoàn trả 18.445.000 đồng tạm ứng án phí chị A đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0004749 ngày 28 tháng 10 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Quy Nhơn.

[4]Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quy Nhơn phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 157, Điều 429, Điều 430, Điều 433, Điều 434, Điều 440 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lê Thị Thu A về việc yêu cầu vợ chồng anh Nguyễn Tấn V1, chị Lê Thị T trả nợ với số tiền 829.672.000 đồng.

2. Buộc vợ chồng anh Nguyễn Tấn V1 chị Lê Thị T trả cho chị Lê Thị Thu A số tiền 829.672.000 đồng (Tám trăm hai mươi chín triệu sáu trăm bảy mươi hai nghìn đồng).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Vợ chồng anh Nguyễn Tấn V1 chị Lê Thị T phải chịu 36.890.000 đồng (Ba mươi sáu triệu tám trăm chín mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả cho chị Lê Thị Thu A 18.445.000 đồng (Mười tám triệu bốn trăm bốn mươi lăm nghìn đồng) tạm ứng án phí chị A đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0004749 ngày 28 tháng 10 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Quy Nhơn.

4. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án:

4.1 Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án), hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả khác khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

4.2. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt bản án hợp lệ .

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Định;
- VKSND thành phố Quy Nhơn;
- Chi cục THADS Tp. Quy Nhơn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị Hồng Diễm